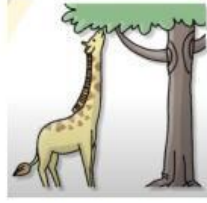
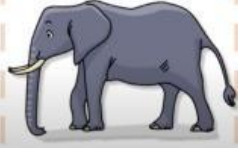
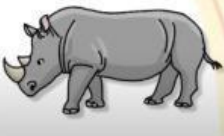


DICTATION**Test 14***Class: Tiếng Anh cô Phương*

1. It is an insect. It has wings. It has dots on its wings.	
2.	
3.	
4.	
5.	
6.	
7.	

8. 	  
9. 	  
10. 	  
11. 	  
12. 	  
13. 	  
14. 	 

15.

**Note:**

NO.	WORD	PHONETICS	TYPE OF WORD	MEANING
1	insect	/ˈɪn.sɛkt/	n.	côn trùng
2	wing	/wɪŋ/	n.	cánh
3	dot	/dɒt/	n.	chấm, đốm
4	hump	/hʌmp/	n.	bướu
5	tail	/teɪl/	n.	đuôi
6	stripe	/straɪp/	n.	sọc
7	horn	/hɔːn/	n.	sừng
8	neck	/nek/	n.	cổ
9	rock	/rɒk/	n.	đá
10	cave	/keɪv/	n.	hang động
11	bulgy	/ˈbʌl.dʒi/	adj.	phồng lên, căng phồng
12	necklace	/ˈnek.ləs/	n.	vòng cổ
13	back	/bæk/	n.	lưng
14	ride	/raɪd/	v.	cưỡi, đi xe
15	bubble	/ˈbʌb.l/	n.	bong bóng
16	neat	/ni:t/	adj.	gọn gàng
17	messy	/ˈmɛ.si/	adj.	lộn xộn
18	eagle	/ˈiː.ɡl/	n.	đại bàng
19	steak	/steɪk/	n.	bít tết
20	large	/lɑːdʒ/	adj.	rộng, lớn, to